

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN
Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình Hồ Krông Pách Thượng (giai đoạn 2) tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
Phương án 17 hộ gia đình, cá nhân - Tuyến kênh BN35
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /7/2026 của UBND xã Ea Ô)

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ông Trần Công Tân và bà Trần Thị Ngân Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											55.635.556	Xác nhận nguồn gốc số: 122/GXN-UBND, ngày 16/04/2025 của UBND xã Ea Ô
1.1	Bồi thường về đất						439,3					16.869.120	
	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	14/2		ONT+ CLN	CLN	m2	439,3			38.400	100%	16.869.120	Chưa được cấp GCN QSDĐ nhận chuyển nhượng năm 2013
1.2	Các khoản hỗ trợ											35.985.436	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	14/2			CLN	m2	439,3			38.000	200%	33.386.800	Ông Tân sử dụng ổn định từ năm 2013 nên đủ điều kiện cấp GCN và được hỗ trợ
2	Hỗ trợ ổn định đời sống	14/2				Kg	72,0			17.788		1.280.736	
3	Thuởng bàn giao trước mặt bằng					m2	439,3			3.000		1.317.900	
1.3	Bồi thường về cây trồng											2.781.000	
1	Chanh dây dưới 6 tháng					Cây	52,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
2	Chuối không buồng					Cây	27,0	27,0		103.000	100%	2.781.000	
2	Hộ ông Hoàng Văn Thảo và bà Bùi Thị Minh Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											1.329.831.330	Xác nhận nguồn gốc số: 107/GXN-UBND, ngày 16/04/2025 của UBND xã Ea Ô
2.1	Bồi thường về đất						8.611,7					367.164.000	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	19/7	111/01	CLN	CLN	m2	45,1			40.000	100%	1.804.000	GCNQSDĐ số: AĐ 318546, cấp ngày 07/12/2005
2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35	22/7	16/5	CLN	ONT+ CLN	m2	925,8			80.000	100%	74.064.000	GCNQSDĐ số: AĐ 318545, cấp ngày 07/12/2005
3	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35				ONT+ CLN		25,6			80.000	100%	2.048.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
4	Đất giao thông				ĐGT	m2	82,7				0%	0	Đất giao thông không bồi thường
5	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	1/7		CLN		m2	7.532,5			38.400	100%	289.248.000	Khai phá năm 1995 chưa được cấp GCN QSDĐ
2.2	Các khoản hỗ trợ											657.607.680	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	19/7	111/01		CLN	m2	45,1			38.000	200%	3.427.600	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	22/7	16/5		CLN	m2	925,8			38.000	200%	70.360.800	
3	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	25,6			38.000	200%	1.945.600	
4	Chế độ chuyển đổi nghề				ĐGT	m2	82,7				0%	0	Đất giao thông không hỗ trợ

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
5	Chế độ chuyển đổi nghề	1/7			CLN	m2	7.532,5			38.000	200%	572.470.000	Hộ ông Trần Văn Thảo khai phá từ năm 1995 nên đủ điều kiện được cấp GCN
6	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	360,0			17.788		6.403.680	
7	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	8.611,7			3.000		3.000.000	Thường tối đa 5.000.000 nhưng hộ ông Thảo đã được nhận 2.000.000 tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 9/5/2025 của UBND huyện Ea Kar
2.3	Bồi thường về cây trồng											305.059.650	
1	Điều thường trồng năm 1999 loại A	1/7				Cây	223,0	223,0		968.750	100%	216.031.250	
2	Điều thường trồng năm 1999 loại B	1/7				Cây	33,0	33,0		968.750	100%	31.968.750	
3	Mít thường trồng năm 2010, loại A	1/7				Cây	1,0	1,0		1.414.500	100%	1.414.500	Cây thực sinh bằng 50% cây ghép
4	Mít ghép trồng năm 2020, loại A	1/7				Cây	4,0	4,0		2.829.000	100%	11.316.000	
5	Xoài ghép trồng năm 2020	1/7				Cây	1,0	1,0		2.400.000	100%	2.400.000	
6	Điều thường trồng năm 1999 loại A	19/7				Cây	2,0	2,0		968.750	100%	1.937.500	
7	Chuối không buồng	19/7				Cây	11,0		11,0	103.000	80%	906.400	
8	Điều thường trồng năm 1999 loại A	22/7				Cây	28,0	28,0		968.750	100%	27.125.000	
9	Điều thường trồng năm 1999 loại B	22/7				Cây	3,0	3,0		968.750	100%	2.906.250	
10	Mãng cầu trồng năm 2015	22/7				Cây	1,0	1,0		2.550.000	100%	2.550.000	
11	Chè xanh trồng năm 2021	22/7				Cây	6,0		6,0	30.000	80%	144.000	
12	Cà phê vối trồng năm 2015, loại A	22/7				Cây	1,0	1,0		2.828.800	100%	2.828.800	
13	Chuối không buồng	22/7				Cây	27,0	24,0		103.000	100%	2.472.000	
14	Chuối không buồng	22/7				Cây			3,0	103.000	80%	247.200	
15	Chuối có buồng	22/7				Cây	4,0	4,0		203.000	100%	812.000	
3	Hộ ông Nguyễn Trung Thông và bà Nguyễn Thị Thanh, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											642.247.384	Phiếu cung cấp thông tin ngày 10/2/2026 của UBND xã Ea Ô
3.1	Bồi thường về đất						3.714,7					142.644.480	
1	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	4/7	68/01	CLN	CLN	m2	2.194,9			38.400	100%	84.284.160	GCNQSDĐ tại Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 14/11/1998, chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng
2	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2			CLN	CLN	m2	1.519,8			38.400	100%	58.360.320	Khai hoang năm 1998 chưa được cấp GCN
3.2	Các khoản hỗ trợ											122.425.904	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	4/7	68/01		CLN	m2	2.194,9				0%	0	Đất chuyển nhượng chưa thực hiện theo quy định không được hỗ trợ
2	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	1.519,8			38.000	200%	115.504.800	Đất được hộ ông Nguyễn Trung Thông khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1998 nên đủ điều kiện cấp GCN và được hỗ trợ chuyển đổi nghề
3	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	108,0			17.788		1.921.104	
4	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	3.714,7			3.000		5.000.000	Không quá 5000.000 đồng
3.3	Bồi thường về cây trồng											377.177.000	
1	Điều ghép trồng năm 2009, loại A	4/7				Cây	75,0	75,0		3.875.000	100%	290.625.000	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Điều ghép trồng năm 2009, loại B	4/7				Cây	22,0	22,0		3.875.000	100%	85.250.000	
3	Mít ghép trồng năm 2021, loại A	4/7				Cây	1,0	1,0		1.302.000	100%	1.302.000	
4	Hộ bà Nguyễn Thị Liên, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											850.720.170	Phiếu cung cấp thông tin ngày 10/2/2026 của UBND xã Ea Ô
4.1	Bồi thường về đất						2.002,5					156.048.840	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở tiếp giáp đường đường bê tông liên xã Cư Ni - Ea Ô (đoạn ranh giới thửa đất nhà bà Chi đến Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni) , thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	21/2	85/01	ONT+ CLN	ONT+ CLN	m2	1.170,9			106.000	100%	124.115.400	GCNQSDĐ số: M 908257, cấp ngày 14/11/1998
2	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2			ONT+ CLN	CLN	m2	215,0			38.400	100%	8.256.000	Khai hoang năm 1998, chưa được cấp GCN
3	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2				CLN	m2	616,6			38.400	100%	23.677.440	Đất được hộ bà Liên sử dụng ổn định từ năm 1998 nhưng lại cấp GCNQSDĐ số: M 908207, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 31/7/2019 đổi với thửa đất 72/01 (bản đồ năm 1998) mang tên hộ bà Nguyễn Thị Quý. Bà Liên và bà Quý không có chuyển nhượng cho nhau, phần đất này cấp nhầm cho bà Quý
4.2	Các khoản hỗ trợ											159.111.104	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	21/2	85/01		ONT+ CLN	m2	1.170,9			38.000	200%	88.988.400	Hộ bà Liên sử dụng ổn định từ năm 1998 đủ điều kiện cấp GCN và được hỗ trợ
2	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	215,0			38.000	200%	16.340.000	
3	Chế độ chuyển đổi nghề		72/01		CLN	m2	616,6			38.000	200%	46.861.600	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	108,0			17.788		1.921.104	
5	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	2.002,5			3.000		5.000.000	Không quá 5000.000 đồng
4.3	Bồi thường về cây trồng											535.560.226	
1	Điều thường trồng năm 1990, loại A	21/2				Cây	51,0	24,0		968.750	100%	23.250.000	
2	Điều thường trồng năm 1990, loại A	21/2				Cây		27,0		968.750	80%	20.925.000	
3	Điều thường trồng năm 1990, loại B	21/2				Cây	12,0	12,0		968.750	80%	9.300.000	
4	Cà phê vối trồng năm 2010, loại A	21/2				Cây	133,0	133,0		2.828.800	100%	376.230.400	
5	Cà phê vối trồng năm 2010, loại B	21/2				Cây	21,0	21,0		2.828.800	100%	59.404.800	
6	Mắc ca trồng năm 2020	21/2				Cây	45,0	45,0		1.235.000	80%	44.460.000	
7	Ôi trồng năm 2020	21/2				Cây	3,0	3,0		780.000	80%	1.872.000	
8	Xoan đào trồng năm 2021	21/2				Cây	1,0	1,0		147.532	80%	118.026	
5	Hộ bà Lê Thị Phong, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											110.927.272	Phiếu cung cấp thông tin ngày 10/2/2026 của UBND xã Ea Ô
5.1	Bồi thường về đất						692,0					26.572.800	
1	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	38/7		CLN	CLN	m2	692,0			38.400	100%	26.572.800	Khai hoang năm 1994 chưa được cấp GCN
5.2	Các khoản hỗ trợ											57.229.472	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chế độ chuyển đổi nghề	38/7		CLN	CLN	m2	692,0			38.000	200%	52.592.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	144,0			17.788		2.561.472	
3	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	692,0			3.000		2.076.000	
5.3	Bồi thường về cây trồng											27.125.000	
1	Điều thường trồng năm 1993, loại A	38/7				Cây	20,0	20,0		968.750	100%	19.375.000	
2	Điều thường trồng năm 2010, loại A	38/7				Cây	4,0	4,0		1.937.500	100%	7.750.000	
6	Ông Lê Hữu Tinh và Đặng Thị Mai, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											79.513.706	Phiếu cung cấp thông tin ngày 10/2/2026 của UBND xã Ea Ô
6.1	Bồi thường về đất						218,8					8.401.920	
	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	3/7	51/01	CLN	CLN	m2	218,8			38.400	100%	8.401.920	GCN số M908337 cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 03/01/2009
6.2	Các khoản hỗ trợ											18.565.936	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	3/7	51/01	CLN	CLN	m2	218,8			38.000	200%	16.628.800	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	72,0			17.788		1.280.736	
3	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	218,8			3.000		656.400	
6.4	Bồi thường về cây trồng											52.545.850	
1	Điều thường trồng năm 1994, loại A					Cây	5,0	3,0		968.750	100%	2.906.250	
2	Điều thường trồng năm 1994, loại A					Cây		2,0		968.750	80%	1.550.000	
3	Cà phê vối trồng năm 2013, loại A					Cây	17,0	17,0		2.828.800	100%	48.089.600	
7	Hộ ông Nguyễn Đông Phương và bà Hoàng Thị Vinh Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											522.721.712	Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/2/2026 của UBND xã Ea Ô
7.1	Bồi thường về đất						841,4					33.656.000	
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	28/7		CLN	CLN	m2	841,4			40.000	100%	33.656.000	Khai hoang năm 1998 chưa được cấp GCN
7.2	Các khoản hỗ trợ											69.032.072	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	28/7		CLN	CLN	m2	841,4			38.000	200%	63.946.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	144,0			17.788		2.561.472	
3	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	841,4			3.000		2.524.200	
7.3	Bồi thường về cây trồng											420.033.640	
1	Điều thường trồng năm 1996, loại A	28/7				Cây	23,0		23,0	968.750	80%	17.825.000	
2	Điều thường trồng năm 2015 loại A	28/7				Cây	8,0		8,0	1.937.500	80%	12.400.000	
3	Cà phê vối trồng năm 2005, loại A	28/7				Cây	121,0	93,0		2.828.800	100%	263.078.400	
4	Cà phê vối trồng năm 2005, loại A	28/7				Cây			28,0	2.828.800	80%	63.365.120	
5	Cà phê vối trồng năm 2005, loại B	28/7				Cây	28,0		28,0	2.828.800	80%	63.365.120	
8	Hộ ông Nguyễn Công Lý và bà Giáp Thị Yến, Địa chỉ: Thôn Quảng Cư (Thôn 23 cũ), xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk											68.134.560	Căn cứ công văn số 268/UBND-KT ngày 13/2/2026
8.1	Bồi thường về đất						386,3					14.833.920	
	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	12/2		ONT+ CLN	CLN	m2	386,3			38.400	100%	14.833.920	Sử dụng từ năm 1998, chưa được cấp GCN

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
8.2	Các khoản hỗ trợ											33.719.540	
	Chế độ chuyển đổi nghề	12/2		ONT+ CLN	CLN	m2	386,3			38.000	200%	29.358.800	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	180,0			17.788		3.201.840	
3	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	386,3			3.000		1.158.900	
8.3	Bồi thường về cây trồng											19.581.100	
1	Điều thường trồng năm 2015 loại A	12/2				Cây	5,0	5,0		1.937.500	100%	9.687.500	
2	Chuối không buồng	12/2				Cây	92,0	63,0		103.000	100%	6.489.000	
3	Chuối không buồng	12/2				Cây		29,0	29,0	103.000	80%	2.389.600	
4	Chuối có buồng	12/2				Cây	5,0	5,0		203.000	100%	1.015.000	
9	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn và bà Nguyễn Thị Thương Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											1.162.055.092	Căn cứ công văn số 268/UBND-KT ngày 13/2/2026
9.1	Bồi thường về đất						5.013,4					401.072.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	15/2		CLN	ONT	m2	5.013,4			80.000	100%	401.072.000	GCNQSDĐ số: M 908990 cấp ngày 14/11/1998
9.2	Các khoản hỗ trợ											398.825.760	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	15/2			CLN	m2	5.013,4			38.000	200%	381.018.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống	15/2				Kg	720,0			17.788		12.807.360	
3	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	5.013,4			3.000		5.000.000	Không quá 5000.000 đồng
9.4	Bồi thường về cây trồng											362.157.332	
1	Điều thường trồng năm 1994, loại A	15/2				Cây	48,0	48,0		968.750	100%	46.500.000	
2	Điều thường trồng năm 1994, loại B	15/2				Cây	15,0	15,0		968.750	100%	14.531.250	
3	Cà phê vối trồng năm 2012, loại A	15/2				Cây	26,0	26,0		2.828.800	100%	73.548.800	
4	Cà phê vối trồng năm 2012, loại B	15/2				Cây	5,0	5,0		2.828.800	100%	14.144.000	
5	Bằng lăng có khối lượng gỗ. KT: 9 cây D1,3m=30cm, cao 10m	15/2				Cây	9,0	9,0		158.070	100%	1.422.630	
6	Bằng lăng có khối lượng gỗ. KT: 3 cây D1,3m=20cm, cao 8m	15/2				Cây	3,0	3,0		154.909	100%	464.727	
7	Bằng lăng có khối lượng gỗ. KT: 5 cây D1,3m=15cm, cao 8m	15/2				Cây	5,0	5,0		150.693	100%	753.465	
8	Chuối không buồng	15/2				Cây	31,0	31,0		103.000	100%	3.193.000	
9	Chuối có buồng	15/2				Cây	2,0	2,0		203.000	100%	406.000	
10	Núc nác trồng năm 2021	15/2				Cây	46,0	46,0		123.295	100%	5.671.570	Áp giá cây lâm nghiệp sinh trưởng nhanh (tương đương cây lông mừi)
11	Tiêu trồng trên lòng mừi năm 2012, loại A	15/2				Cây	67,0	67,0		2.073.000	100%	138.891.000	
12	Tiêu trồng trên lòng mừi năm 2012, loại B	15/2				Cây	23,0	23,0		2.073.000	100%	47.679.000	
13	Tiêu trồng trên lòng mừi năm 2021, loại A	15/2				Cây	3,0	3,0		907.000	100%	2.721.000	
14	Lòng mừi làm trụ tiêu trồng năm 2012	15/2				Cây	93,0	93,0		73.766	80%	5.488.190	Cây làm trụ sống của cây tiêu
15	Mắc mật trồng năm 2020	15/2				Cây	1,0	1,0		39.000	100%	39.000	Áp giá cây mật gấu cao trên 1m
16	Dứa sấp thu hoạch	15/2				Cây	21,0	21,0		9.200	100%	193.200	
17	Xoài thường trồng năm 2010, loại A	15/2				Cây	1,0	1,0		1.200.000	100%	1.200.000	Xoài trồng thực sinh bằng 50% xoài ghép

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
18	Chanh trồng năm 2019	15/2				Cây	1,0	1,0		1.073.000	100%	1.073.000	
19	Đinh lăng cao trên 1m trồng năm 2021	15/2				Cây	39,0	39,0		39.000	100%	1.521.000	
20	Mít thường trồng năm 2010, loại A	15/2				Cây	1,0	1,0		1.414.500	100%	1.414.500	Mít trồng thực sinh bằng 50% mít ghép
21	Mít ghép trồng năm 2021, loại A	15/2				Cây	1,0	1,0		1.302.000	100%	1.302.000	
10	Bà Mai Thị Khuyên, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											546.528.600	Công văn số 286/UBND-KT, ngày 13/02/2026
10.1	Bồi thường về đất						1.508,4					53.763.680	
1	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2) . Vị trí 2	16/2	44/1	CLN	CLN	m2	563,2			38.400	100%	21.626.880	GCNQSDĐ số: AP 481882, cấp ngày 08/12/2009, thay đổi pháp lý ngày 12/3/2020
2	Đất trồng cây hằng năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2) . Vị trí 2		46/1	CLN	NHK	m2	387,8			34.000	100%	13.185.200	GCNQSDĐ số: AP 481881, cấp ngày 08/12/2009, thay đổi pháp lý ngày 12/3/2020
3	Đất trồng cây hằng năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2) . Vị trí 2	18/2	74/1	ONT+CLN	NHK	m2	557,4			34.000	100%	18.951.600	GCNQSDĐ số: M 909200, cấp ngày 01/12/1998, thay đổi pháp lý ngày 12/3/2020
10.2	Các khoản hỗ trợ											109.422.120	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	16/2	44/1		CLN	m2	563,2			38.000	200%	42.803.200	
2	Chế độ chuyển đổi nghề		46/1		NHK	m2	387,8			32.000	200%	24.819.200	
3	Chế độ chuyển đổi nghề	18/2	74/1		NHK	m2	557,4			32.000	200%	35.673.600	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	90,0			17.788		1.600.920	
5	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	1.508,4			3.000		4.525.200	
10.4	Bồi thường về cây trồng											383.342.800	
1	Cà phê vối trồng năm 2008, loại A	16/2				Cây	63,0	63,0		2.828.800	100%	178.214.400	
2	Cà phê vối trồng năm 2008, loại B	16/2				Cây	22,0	22,0		2.828.800	100%	62.233.600	
3	Điều thường trồng năm 1994, loại A	16/2				Cây	12,0		12,0	968.750	80%	9.300.000	
4	Điều ghép trồng năm 2020, loại A	16/2				Cây	6,0	5,0		3.875.000	100%	19.375.000	
5	Điều ghép trồng năm 2020, loại A	16/2				Cây		1,0		3.875.000	80%	3.100.000	
6	Chuối không buồng	16/2				Cây	10,0		10,0	103.000	80%	824.000	
7	Chuối không buồng	18/2				Cây	39,0		39,0	103.000	80%	3.213.600	
8	Chuối có buồng	18/2				Cây	3,0		3,0	203.000	80%	487.200	
9	Điều thường trồng năm 1994, loại A	18/2				Cây	11,0	8,0		968.750	100%	7.750.000	
10	Điều thường trồng năm 1994, loại A	18/2				Cây		3,0		968.750	80%	2.325.000	
11	Cà phê vối trồng năm 2008, loại A	18/2				Cây	21,0	21,0		2.828.800	100%	59.404.800	
12	Cà phê vối trồng năm 2008, loại B	18/2				Cây	4,0	4,0		2.828.800	100%	11.315.200	
13	Sầu riêng ghép trồng năm 2020, loại A	18/2				Cây	2,0	2,0		11.912.000	100%	23.824.000	
14	Mắc ca trồng năm 2020	18/2				Cây	2,0		2,0	1.235.000	80%	1.976.000	
11	Ông Đỗ Văn Linh, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											22.135.108	Công văn số 286/UBND-KT, ngày 13/02/2026
11.1	Bồi thường về đất						191,6					7.357.440	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	19/2		CLN	CLN	m2	191,6			38.400	100%	7.357.440	Đất được ông Trần Quốc Việt khai hoang từ năm 1998 chưa được cấp GCN, đến năm 2017 chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn Linh
11.2	Các khoản hỗ trợ											1.215.168	
1	Chế độ chuyển đổi nghề					m2	191,6					0	Ông Linh nhận chuyển nhượng năm 2017 không đủ điều kiện cấp GCN nên không được hỗ trợ
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	36,0			17.788	100%	640.368	
3	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	191,6			3.000		574.800	
11.3	Bồi thường về cây trồng											13.562.500	
1	Điều thường trồng năm 2008 loại A	40/7				Cây	7,0	7,0		1.937.500	100%	13.562.500	
12	Hộ ông Nguyễn Hải Lý và bà Nguyễn Thị Hiền, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											620.808.590	Phiếu cung cấp thông tin ngày 12/2/2026 của UBND xã Ea Ô
12.1	Bồi thường về đất						1.588,3					60.990.720	
1	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	18/6	110/1	NHK	CLN	m2	1.281,5			38.400	100%	49.209.600	GCNQSDĐ số AD 318517 cấp ngày 28/7/2008
2	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2			NHK		m2	40,8			38.400	100%	1.566.720	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
3	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	13/7	110/1	CLN	CLN	m2	215,0			38.400	100%	8.256.000	GCNQSDĐ số AD 318517 cấp ngày 28/7/2008
4	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2			CLN		m2	51,0			38.400	100%	1.958.400	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
12.2	Các khoản hỗ trợ											135.081.220	
1	Chế độ chuyển đổi nghề					m2	1.281,5			38.000	200%	97.394.000	
2	Chế độ chuyển đổi nghề					m2	40,8			38.000	200%	3.100.800	
3	Chế độ chuyển đổi nghề					m2	215,0			38.000	200%	16.340.000	
4	Chế độ chuyển đổi nghề					m2	51,0			38.000	200%	3.876.000	
5	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	540,0			17.788	100%	9.605.520	
6	Thường bàn giao trước mặt bằng					m2	1.588,3			3.000		4.764.900	
12.4	Bồi thường về cây trồng											424.736.650	
1	Điều thường trồng năm 1990, loại A	13/7				Cây	12,0		12,0	968.750	80%	9.300.000	
2	Điều ghép trồng năm 2019, loại A	13/7				Cây	7,0	7,0		3.875.000	100%	27.125.000	
3	Điều ghép trồng năm 2019, loại B	13/7				Cây	3,0		3,0	3.875.000	80%	9.300.000	
4	Điều thường trồng năm 1990, loại A	18/6				Cây	27,0	7,0		968.750	100%	6.781.250	
5	Điều thường trồng năm 1990, loại A	18/6				Cây			20,0	968.750	80%	15.500.000	
6	Điều thường trồng năm 1990, loại B	18/6				Cây	6,0		6,0	968.750	80%	4.650.000	
7	Cà phê vối trồng năm 2014, loại A	18/6				Cây	102,0	102,0		2.828.800	100%	288.537.600	
8	Cà phê vối trồng năm 2014, loại B	18/6				Cây	21,0	21,0		2.828.800	100%	59.404.800	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
9	Cà phê vối trồng năm 2024, loại A	18/6				Cây	4,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
10	Vải trồng năm 2014, loại A	18/6				Cây	1,0	1,0		4.138.000	100%	4.138.000	
13	Ông Phạm Văn Đặng và bà Nguyễn Thị Dung, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											117.073.118	Phiếu cung cấp thông tin ngày 12/2/2026 của UBND xã Ea Ô
13.1	Bồi thường về đất						895,0					35.800.000	
	Đất trồng cây hằng năm khác tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	54/6	54/6	ONT	NHK	m2	895,0			40.000	100%	35.800.000	GCNQSDĐ số: BI 770697, cấp ngày 15/1/2014, thay đổi pháp lý ngày 3/11/2019, 2/1/2020
13.2	Các khoản hỗ trợ											63.166.840	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	54/6			NHK	m2	895,0			32.000	200%	57.280.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	180,0			17.788	100%	3.201.840	
3	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	895,0			3.000		2.685.000	
9.3	Bồi thường về vật kiến trúc											0	
1	Nhà vệ sinh: móng xây gạch ống, vữa xi măng M50 tường xây gạch ống dày 10cm, cao <4m, quét vôi 3 nước. Nền láng vữa xi măng M50 dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc không đóng trần, cửa gỗ panô. Kích thước: 1,3x1,3m. Tạo lập năm 2020	54/6				m2	1,7				0%	0	Nhà vệ sinh xây dựng trên đất NHK không được bồi thường
13.3	Bồi thường về cây trồng											18.106.278	Diện tích trồng cây lâu năm: 895-1,69-880
1	Mít thường trồng năm 2010, loại A					Cây	2,0	1,0		1.414.500	100%	1.414.500	Mít trồng thực sinh bằng 50% mít ghép
2	Mít thường trồng năm 2010, loại A					Cây			1,0	1.414.500	80%	1.131.600	
3	Bạch đàn trồng năm 2018					Cây	6,0		6,0	21.076	80%	101.165	
4	Bời lời có khối lượng gỗ. Kích thước D1,3m=30cm, cao 8m					Cây	1,0		1,0	73.766	80%	59.013	Áp giá lông mức
5	Cà tím sắp thu hoạch					m2	880,0	880,0		17.500	100%	15.400.000	Áp tương đương cà chua
14	Hộ ông Nguyễn Viết Xuất, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											217.619.716	Phiếu cung cấp thông tin ngày 12/2/2026 của UBND xã Ea Ô
14.1	Bồi thường về đất						1.577,7					60.583.680	
	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	49/6	195/1	CLN	CLN	m2	1.530,5			38.400	100%	58.771.200	GCNQSDĐ số: M908334, cấp ngày 14/11/1998
	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2			CLN		m2	47,2			38.400	100%	1.812.480	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
14.2	Các khoản hỗ trợ											125.919.036	
1	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	1.530,5			38.000	200%	116.318.000	
2	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	47,2			38.000	200%	3.587.200	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	72,0			17.788	100%	1.280.736	
4	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	1.577,7			3.000		4.733.100	
14.3	Bồi thường về cây trồng											31.117.000	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mít thường trồng năm 2015, loại A					Cây	2,0	2,0		1.414.500	100%	2.829.000	
2	Cà phê vối trồng năm 2010, loại A					Cây	10,0	10,0		2.828.800	100%	28.288.000	
3	Cà phê vối trồng T8/2024, loại A					Cây	209,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
15	Ông Nguyễn Trịnh Sáng và bà Nguyễn Thị Tân, Địa chỉ: Thôn 5, xã Ea Ô, huyện Ea Kar											176.528.736	Xác nhận nguồn gốc số: 119/GXN-UBND, ngày 16/04/2025 của UBND xã Ea Ô
15.1	Bồi thường về đất						831,2					43.222.400	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 331 tờ 12 đến thửa 26 tờ 5). Vị trí 2	8/12	8/12	CLN	CLN	m2	831,2			52.000	100%	43.222.400	GCNQSDĐ số: BI 721718, cấp ngày 8/5/2013
14.2	Các khoản hỗ trợ											61.958.336	
1	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	831,2			35.000	200%	58.184.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	72,0			17.788	100%	1.280.736	
3	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	831,2			3.000		2.493.600	
14.3	Bồi thường về cây trồng											71.348.000	
1	Cà phê vối trồng năm 1999, ghép chồi năm 2022, loại A					Cây	97,0	91,0		677.000	100%	61.607.000	
2	Cà phê vối trồng năm 1999, ghép chồi năm 2022, loại A					Cây			6,0	677.000	80%	3.249.600	
3	Điều thường trồng năm 1994, loại B					Cây	7,0		7,0	968.750	80%	5.425.000	
4	Chuối không buồng					Cây	9,0		9,0	103.000	80%	741.600	
5	Chuối có buồng					Cây	2,0		2,0	203.000	80%	324.800	
16	Bà Nguyễn Thị Hiệu, Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, huyện Ea Kar											168.659.588	Xác nhận nguồn gốc số: 129/GXN-UBND, ngày 18/04/2025 của UBND xã Ea Ô
16.1	Bồi thường về đất						911,9					73.863.900	
	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác tiếp giáp đường nhựa, bê tông, thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	200/6	96/6	ONT	CLN	m2	911,9			81.000	100%	73.863.900	GCNQSDĐ số: CS 201082, cấp ngày 12/12/2019
16.2	Các khoản hỗ trợ											71.545.688	
1	Chế độ chuyển đổi nghề					m2	911,9			38.000	200%	69.304.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	126,0			17.788	100%	2.241.288	
16.3	Bồi thường về cây trồng											23.250.000	
1	Điều thường trồng năm 1990 loại A	200/6				Cây	24,0	24,0		968.750	100%	23.250.000	
17	Ông Bùi Đức Thanh và bà Nguyễn Thị Lan; Địa chỉ: Thôn 2 (thôn 11 cũ), xã Ea Ô, huyện Ea Kar											828.016.755	Xác nhận nguồn gốc số: 124/GXN-UBND, ngày 17/04/2025 của UBND xã Ea Ô
17.1	Bồi thường về đất						2.461,5					83.691.000	
1	Đất trồng cây hằng năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2	10/7	94/01	CLN	NHK	m2	2.122,5			34.000	100%	72.165.000	GCNQSDĐ số: M 840364, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 24/02/2018, 14/4/2026
2	Đất trồng cây hằng năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2). Vị trí 2			CLN		m2	1,4			34.000	100%	47.600	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Đất trồng cây hằng năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 28 tờ 7 đến thửa 15 tờ 2)	31/2	72/1	CLN	NHK	m2	337,6			34.000	100%	11.478.400	GCNQSDĐ số: M 908207, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 3/7/2019 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Quý, Hộ bà Nguyễn Thị Quý chuyển nhượng cho ông Bùi Đức Thanh nhưng chưa sang tên trên GCN
17.2	Các khoản hỗ trợ											140.210.336	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	10/7			NHK	m2	2.122,5			32.000	200%	135.840.000	
2	Chế độ chuyển đổi nghề				NHK	m2	1,4			32.000	200%	89.600	
3	Chế độ chuyển đổi nghề	31/2			NHK	m2	337,6				0%	0	Nhận chuyển nhượng không theo quy định nên không được hỗ trợ
4	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg	72,0			17.788	100%	1.280.736	
5	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	2.461,5			3.000		3.000.000	Thưởng tối đa 5.000.000 nhưng hộ ông Thanh đã được nhận 2.000.000 tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Ea Ô
18.3	Bồi thường về vật kiến trúc											4.825.170	
1	Trụ gạch loại 20cm *20cm, cao 4m, tạo lập năm 2019	31/2				Trụ	27,0			297.850	60%	4.825.170	Trụ di chuyển được nên hỗ trợ 60%
2	Trụ gạch loại 20cm *20cm, cao 4m, tạo lập năm 2024	31/2				Trụ	17,0					0	Tài sản tạo lập trong kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường, hỗ trợ
17.3	Bồi thường về cây trồng											599.290.249	
1	Cà phê vối trồng năm 2021 loại A	10/7				Cây	242,0	175,0		859.000	100%	150.325.000	
2	Cà phê vối trồng năm 2021 loại A	10/7				Cây			67,0	859.000	80%	46.042.400	
3	Cà phê vối trồng năm 2021 loại B	10/7				Cây	27,0		27,0	859.000	80%	18.554.400	
4	Cà phê vối trồng tháng 10 năm 2024 loại A	10/7				Cây	108,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
5	Sầu riêng ghép trồng tháng 4 năm 2024 loại A	10/7				Cây	23,0				0%	0	
6	Điều thường trồng năm 2000 loại A	10/7				Cây	26,0		26,0	968.750	80%	20.150.000	
7	Điều ghép trồng năm 2021 loại A	10/7				Cây	4,0		4,0	1.531.000	80%	4.899.200	
8	Tiêu trồng trên cây lồng mức năm 2020 loại A	10/7				Cây	61,0	61,0		2.073.000	100%	126.453.000	
9	Tiêu trồng trên cây lồng mức năm 2020 loại B	10/7				Cây	24,0	24,0		2.073.000	100%	49.752.000	
10	Lồng mức làm trụ tiêu trồng năm 2019	10/7				Cây	85,0	85,0		124.348	80%	8.455.664	Cây trụ sống của cây tiêu
11	Mít ghép trồng năm 2017 loại A	10/7				Cây	9,0		9,0	2.829.000	80%	20.368.800	
12	Mãng cầu trồng năm 2020	10/7				Cây	1,0		1,0	2.550.000	80%	2.040.000	
13	Bời lồi trồng năm 2010: D1,3m=30cm, H=8m:	10/7				Cây	1,0		1,0	73.766	80%	59.013	Áp giá lồng mức
14	Chuối không buồng	10/7				Cây	6,0		6,0	103.000	80%	494.400	
15	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2019 loại A	31/2				Trụ	19,0	19,0		2.179.000	100%	41.401.000	
16	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2019 loại B	31/2				Trụ	8,0	8,0		2.179.000	100%	17.432.000	
17	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 4 năm 2024 loại A	31/2				Trụ	13,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
18	Tiêu trồng trên cây muồng đen năm 2020 loại A	31/2				Trụ	10,0	10,0		2.073.000	100%	20.730.000	
19	Tiêu trồng trên cây muồng đen năm 2020 loại B	31/2				Trụ	4,0	4,0		2.073.000	100%	8.292.000	
20	Cây muồng đen làm trụ tiêu trồng năm 2019	31/2				Cây	14,0	14,0		150.693	80%	1.687.762	Cây trụ sống của cây tiêu
21	Tiêu trồng trên cây lồng mức năm 2020 loại A	31/2				Trụ	4,0	4,0		2.073.000	100%	8.292.000	
22	Cây lồng mức làm trụ tiêu trồng năm 2019	31/2				Cây	4,0	4,0		124.348	80%	397.914	Cây trụ sống của cây tiêu

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDĐ	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường , hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
23	Tiêu trồng trên cây điều năm 2020 loại A	31/2				Trụ	2,0	2,0		2.073.000	100%	4.146.000	
24	Điều thường làm trụ tiêu trồng năm 2010 loại A	31/2				Cây	2,0	2,0		1.937.500	80%	3.100.000	Cây trụ sống của cây tiêu
25	Mít ghép trồng năm 2017 loại A	31/2				Cây	1,0	1,0		2.829.000	100%	2.829.000	
26	Muồng đen trồng năm 2019	31/2				Cây	1,0		1,0	150.693	80%	120.554	
27	Xoan đào trồng năm 2019	31/2				Cây	1,0		1,0	150.693	80%	120.554	
28	Tiêu trồng trên cây muồng đen tháng 4 năm 2024 loại A	31/2				Trụ	6,0		6,0		80%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
29	Muồng đen trồng làm trụ tiêu năm 2019	31/2				Cây	6,0		6,0	150.693	80%	723.326	
30	Cây cà te có khối lượng gỗ: Cây 01: D1,3m=30cm, H=8m: trồng năm 2000	31/2				Cây	1,0		1,0	158.070	80%	126.456	Áp giá cây lâm nghiệp sinh trưởng chậm
31	Cây cà te có khối lượng gỗ: Cây 2: D1,3m=20cm, H=8m:trồng năm 2000	31/2				Cây	1,0		1,0	154.909	80%	123.927	
32	Bưởi trồng năm 2020	31/2				Cây	1,0	1,0		2.406.000	100%	2.406.000	
33	Cà phê vối trồng tháng 10 năm 2024 loại A	31/2				Cây	59,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
34	Chanh dây trồng dưới 6 tháng (tháng 10 năm 2024)	31/2				Cây	59,0				0%	0	
35	Nhãn trồng tháng 4 năm 2024 loại A	31/2				Cây	1,0				0%	0	
36	Điều thường trồng năm 2000 loại A	31/2				Cây	2,0		2,0	968.750	80%	1.550.000	
37	Sầu riêng ghép trồng năm 2023 loại A	31/2				Cây	2,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
38	Sầu riêng ghép trồng năm 2020 loại A	31/2				Cây	4,0		4,0	11.912.000	80%	38.118.400	
39	Lông mức trồng năm 2019	31/2				Cây	1,0		1,0	124.348	80%	99.478	
Tổng												7.519.156.992	

I	Loại đất	Đơn vị	Diện tích thu	Diện tích có	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	26.884,7	16.486,1	10.398,6
2	Đất trồng cây hàng năm	m2	4.918,3	4.918,3	-
3	Đất giao thông	m2	82,7	-	82,7
Tổng diện tích thu hồi		m2	31.885,7	21.404,4	10.481,3

Số tiền bồi thường, hỗ trợ			
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Bồi thường về đất	đồng	1.586.535.900
2	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	đồng	4.825.170
3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất	đồng	3.666.774.274
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	đồng	2.157.440.000
5	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng	55.071.648
6	Thuởng bàn giao trước mặt bằng	đồng	48.510.000
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ		đồng	7.519.156.992
Chi phí tổ chức thực hiện		đồng	46.373.000
Tổng kinh phí của Phương án		đồng	7.565.529.992